

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2010



HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Chi nhánh Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai tại Vĩnh Phúc. Chi nhánh chính thức chuyển đổi thành Công ty theo Quyết định số 430/QĐ-TCHC ngày 20 tháng 05 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008. Hiện nay, công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500302820 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty có 03 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 30/06/2010;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 03/08/2010.

Vốn điều lệ của Công ty: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng).

Các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ	Cổ phần
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai Đại diện: - Ông Trần Trọng Diên - Ông Trần Văn Tuấn - Ông Nguyễn Minh Tuấn - Ông Vũ Ngọc Nho	65,00%	2.600.000
Ông Nguyễn Tranh	2,21%	88.400
Ông Trần Bình Hải	1,92%	76.600
Các cổ đông khác	30,87%	1.235.000
Tổng cộng	100,00%	4.000.000

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cầu đường, thủy lợi;
- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp (như thi công nhà công nghiệp, nhà ở, các hệ thống điện, làn đường, san lấp mặt bằng hạ tầng cơ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông, các loại ống, cống thoát nước;
- Vận tải hàng hóa, vận tải hàng siêu trường, siêu trọng;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hóa trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất đá thành phẩm;
- Khai thác đá;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Dịch vụ thí nghiệm các vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 0211 3 895 576 Fax: 0211 3 895 574

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|------------------------|----------|
| - Ông Trần Trọng Diên | Chủ tịch |
| - Ông Trần Văn Tuấn | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Minh Tuấn | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Tranh | Ủy viên |
| - Ông Trần Bình Hải | Ủy viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Tranh | Giám đốc |
| - Ông Trần Bình Hải | Phó giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hồng Tước | Phó giám đốc |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ



Nguyễn Tranh

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2011



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số : 112 -11/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN **Về Báo cáo tài chính năm 2010** **của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú**

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú cho năm tài chính 2010:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý người sử dụng Báo cáo tài chính

Công ty đang ghi nhận khoản vốn góp bằng thương hiệu Vinaconex Xuân Mai trên tài sản vô hình với giá trị 300.000.000 đồng. Tuy nhiên hiện nay chưa có văn bản quy định của Nhà nước về góp vốn bằng thương hiệu, do đó bất kỳ sự thay đổi nào về vấn đề trên đều có thể ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2010.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1229/KTV

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		116.011.030.122	92.164.062.078
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		960.595.515	1.467.107.026
1 Tiền	111	V.1.	960.595.515	1.467.107.026
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.170.521.706	19.409.179.242
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	35.228.740.186	17.684.216.289
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	160.885.020	1.974.001.753
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(219.103.500)	(249.038.800)
IV Hàng tồn kho	140		78.741.002.244	68.467.110.017
1 Hàng tồn kho	141	V.2.	78.741.002.244	68.467.110.017
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.138.910.657	2.820.665.793
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5.770.518
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	694.904.417
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.138.910.657	2.119.990.858
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		47.844.986.766	37.501.177.578
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		42.336.489.718	33.942.493.778
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.3.	42.036.489.718	27.854.732.370
- Nguyên giá	222		58.361.708.778	38.667.058.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.325.219.060)	(10.812.326.375)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.4.	300.000.000	300.000.000
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	-	5.787.761.408
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.508.497.048	3.558.683.800
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	5.508.497.048	3.558.683.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		163.856.016.888	129.665.239.656

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		111.355.322.182	102.491.414.573
I Nợ ngắn hạn	310		106.758.681.282	100.579.423.673
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	51.772.263.887	38.135.890.414
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	31.161.814.695	36.340.849.715
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	13.713.529.577	15.249.157.530
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	3.778.313.016	1.646.831.794
5 Phải trả người lao động	315		2.589.301.310	2.691.542.841
6 Chi phí phải trả	316		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9.	3.420.458.585	6.219.067.620
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		323.000.212	296.083.759
II Nợ dài hạn	330		4.596.640.900	1.911.990.900
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.10.	4.596.640.900	1.911.990.900
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		52.500.694.706	27.173.825.083
I Vốn chủ sở hữu	410	V.11.	52.500.694.706	27.173.825.083
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	21.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.123.129.168	447.277.546
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		373.889.841	118.486.804
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.369.675.697	5.108.060.733
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		163.856.016.888	129.665.239.656

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Phượng

Mai Xuân Toàn

Nguyễn Tranh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12.	184.513.667.913	124.441.955.664
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		184.513.667.913	124.441.955.664
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.13.	145.425.723.120	99.584.610.498
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.087.944.793	24.857.345.166
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	1.449.978.354	24.968.097
7 Chi phí tài chính	22	VI.15.	7.325.217.860	2.998.830.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.325.217.860	2.998.830.748
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	14.103.156.023	8.860.144.835
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	9.051.601.233	6.103.229.847
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.057.948.031	6.920.107.833
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	7.974.846.330	786.359.702
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	7.945.646.586	865.737.112
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.199.744	(79.377.410)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.087.147.775	6.840.730.423
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.16.	2.521.786.944	1.659.373.357
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.565.360.831	5.181.357.066
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18.	2.438	2.457

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

Người lập



Nguyễn Ngọc Phượng

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Giám đốc




Nguyễn Tranh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		10.087.147.775	6.840.730.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		5.915.960.110	4.373.194.950
- Các khoản dự phòng	3		(29.935.300)	81.352.345
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.449.978.354)	(24.968.097)
- Chi phí lãi vay	6		7.325.217.860	2.998.830.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		21.848.412.091	14.269.140.369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(14.452.822.546)	(16.014.403.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.273.892.227)	(17.716.587.167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.905.819.261)	10.720.533.467
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.944.042.730)	(2.591.617.143)
- Tiền lãi vay phải trả	13		(7.325.217.860)	(2.998.830.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.100.000.000)	(941.774.043)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.882.697.310)	(9.571.949.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.036.079.843)	(24.845.488.259)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.881.080.081)	(12.904.427.987)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.945.646.586	782.385.202
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.449.978.354	24.968.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.514.544.859	(12.097.074.688)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.134.000.000	1.586.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		116.801.118.639	80.468.954.130
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.480.095.166)	(43.671.072.816)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.440.000.000)	(1.474.603.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.015.023.473	36.909.277.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(506.511.511)	(33.285.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.467.107.026	1.500.392.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	960.595.515	1.467.107.026

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Phượng

Mai Xuân Toàn



Nguyễn Tranh

Nguyễn Ngọc Phượng

Mai Xuân Toàn

Nguyễn Tranh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Chi nhánh Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai tại Vĩnh Phúc. Chi nhánh chính thức chuyển đổi thành Công ty theo Quyết định số 430/QĐ-TCHC ngày 20 tháng 05 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008. Hiện nay, công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500302820 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty có 03 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 30/06/2010;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 03/08/2010.

Vốn điều lệ của Công ty: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng).

Các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ	Cổ phần
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai Đại diện: - Ông Trần Trọng Diên - Ông Trần Văn Tuấn - Ông Nguyễn Minh Tuấn - Ông Vũ Ngọc Nho	65,00%	2.600.000
Ông Nguyễn Tranh	2,21%	88.400
Ông Trần Bình Hải	1,92%	76.600
Các cổ đông khác	30,87%	1.235.000
Tổng cộng	100%	4.000.000

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cầu đường, thủy lợi;
- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp (như thi công nhà công nghiệp, nhà ở, các hệ thống điện, làn đường, san lấp mặt bằng hạ tầng cơ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông, các loại ống, cống thoát nước;
- Vận tải hàng hóa, vận tải hàng siêu trường, siêu trọng;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hóa trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất đá thành phẩm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

- Khai thác đá;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Dịch vụ thí nghiệm các vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 0211 3 895 576 Fax: 0211 3 895 574

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.
- Công ty không có các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là thương hiệu Vinaconex Xuân Mai.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty không thực hiện việc trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là thương hiệu Vinaconex Xuân Mai.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Riêng khoản vốn góp bằng thương hiệu Vinaconex Xuân Mai của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai được ghi nhận theo Quyết định 431-QĐ/BTXM-TCHC ngày 20/05/2008 về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xuân Mai Đạo Tú và cử người trực tiếp Quản lý phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập hiện hành.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên theo tỷ lệ từ 30% đến 100% theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

9.3 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hợp đồng xây lắp, san nền, cầu kiện bê tông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp được ghi nhận và tập hợp theo giá trị thực tế chi phí phát sinh trong kỳ, phù hợp với dự toán của từng công trình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	412.384.782	106.854.330
Tiền gửi	548.210.733	1.360.252.696
- Ngân hàng Công thương Vĩnh Phúc	2.800.902	6.714.039
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	3.950.247	2.691.028
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	-	14.732.106
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	49.697.561	130.300.862
- Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	491.762.023	1.201.217.676
- Ngân hàng Nông nghiệp H.Son Dương - Tuyên Quang	-	4.596.985
Tổng cộng	960.595.515	1.467.107.026

2. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.849.198.388	14.725.960.579
Công cụ, dụng cụ	162.420.294	352.369.866
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.930.902.913	12.476.420.305
Thành phẩm	55.798.480.649	40.912.359.267
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	78.741.002.244	68.467.110.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	19.382.627.362	13.216.205.799	5.878.322.965	189.902.619	38.667.058.745
Mua trong kỳ	-	8.451.949.550	4.189.928.302	26.963.637	12.668.841.489
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.689.310.755	-	-	-	11.689.310.755
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(623.269.819)	(3.771.332.092)	(158.201.491)	(110.698.809)	(4.663.502.211)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	30.448.668.298	17.896.823.257	9.910.049.776	106.167.447	58.361.708.778
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	3.859.965.832	5.686.384.140	1.125.750.310	140.226.093	10.812.326.375
Khấu hao trong kỳ	1.852.298.702	2.794.912.172	1.235.554.001	33.195.235	5.915.960.110
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(20.770.776)	(234.524.152)	(37.073.688)	(110.698.809)	(403.067.425)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	5.691.493.758	8.246.772.160	2.324.230.623	62.722.519	16.325.219.060
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	15.522.661.530	7.529.821.659	4.752.572.655	49.676.526	27.854.732.370
Tại ngày 31/12/2010	24.757.174.540	9.650.051.097	7.585.819.153	43.444.928	42.036.489.718

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2010: 13.088.298.532 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2010: 828.013.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

4. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Thương hiệu Vinaconex Xuân mai	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	300.000.000	300.000.000
Số dư ngày 31/12/2010	300.000.000	300.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	-
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	300.000.000	300.000.000
Tại ngày 31/12/2010	300.000.000	300.000.000

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm TSCĐ	-	227.177.667
Mua rơ moóc mới	-	227.177.667
Xây dựng cơ bản dở dang	-	5.062.987.185
Đầu tư thi công nhà xưởng mới(GĐ2)	-	1.650.830.381
Công trình đầu tư mỏ đá Tuyên Quang(GĐ2)	-	3.412.156.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	497.596.556
Sửa chữa nhà 5 tầng Đạo Tú	-	497.596.556
Tổng cộng	-	5.787.761.408

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dư đầu kỳ	3.558.683.800	972.837.175
Phát sinh tăng trong kỳ	5.462.209.116	6.500.303.100
Phân bổ trong kỳ	3.512.395.868	3.914.456.475
Dư cuối kỳ	5.508.497.048	3.558.683.800
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	264.388.597	295.279.997
Chi phí chờ phân bổ thuê nhà xưởng	1.282.990.987	769.794.591
Chi phí phụ tùng sửa chữa	571.185.002	608.816.155
Chi phí gia công sửa chữa khuôn ván	1.153.377.007	1.099.749.484
Chi phí thiết bị văn phòng	104.976.908	98.415.689
Chi phí khác	787.386.123	686.627.884

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Chi phí sửa chữa máy nghiền PDSU 200T (CNTQ)	321.336.500	-
Mua, sửa chữa biến tần (CG)	35.231.266	-
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	987.624.658	-
Tổng cộng	5.508.497.048	3.558.683.800
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	51.772.263.887	38.135.890.414
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Hà Tây	-	2.852.300.000
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	23.308.912.589	15.284.296.757
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	28.463.351.298	19.999.293.657
Tổng cộng	51.772.263.887	38.135.890.414
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.644.363.799	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.060.950.287	1.639.163.343
Thuế thu nhập cá nhân	72.998.930	7.668.451
Tổng cộng	3.778.313.016	1.646.831.794
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	211.658.790	123.299.520
Bảo hiểm xã hội, Y tế	276.664.616	266.946.609
Bảo hiểm thất nghiệp	132.225.380	-
Các khoản phải trả khác	2.799.909.799	5.828.821.491
Nguyễn Thị Kim Thanh	-	11.000.000
Trần Bình Hải	-	270.000.000
Ban chấp hành Công đoàn	27.100.000	24.600.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Nữ	-	15.000.000
Đặng Ngọc Cường	-	8.400.000
Nguyễn Trung Kiên	-	3.600.000
Hoàng Văn Ba	-	3.600.000
Đỗ Thị Vân	13.000.000	30.000.000
Đình Quốc Tuấn	-	785.000.000
Trần Thị Tuyết	-	42.500.000
Hoàng Văn Viện	-	19.200.000
Kiều Thị Thu	-	30.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

Ngô Thế Hải	-	20.000.000
Nguyễn Hùng	122.400.000	700.000.000
Nguyễn Hùng Long	-	40.000.000
Lương Thị Luyến	-	12.000.000
Lương Thị Lan	-	10.000.000
Nguyễn Minh Ngọc	-	47.000.000
Phạm Thị Tuyết	450.000.000	465.000.000
Nguyễn Thị Phương	-	20.000.000
Nguyễn Văn Ngợi	-	12.000.000
Tổng Xuân Hiệu	-	12.000.000
Đình Trung Dũng	-	150.000.000
Bùi Thị Long	20.655.500	-
Nguyễn Thị Nga	15.000.000	-
Hoàng Minh Ngọc	276.458.585	-
Thạch Thị Kim Sơn	20.000.000	-
Nguyễn Thị Minh Hiền	216.328.086	-
Bùi Hữu Quang	20.000.000	-
Vũ Viết Thắng	20.000.000	-
Bạch Anh Khôi (tạm nhập vật tư)	-	782.125.518
Đặng Việt Đức (tạm nhập vật tư)	-	122.788.903
Tạm KC dư có TK141 sang	1.198.967.628	1.793.007.070
Tổng cộng	3.420.458.585	6.219.067.620

10. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	4.596.640.900	1.911.990.900
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	2.065.390.900	1.911.990.900
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Vĩnh Phúc	2.531.250.000	-
Tổng cộng	4.596.640.900	1.911.990.900

11. Vốn chủ sở hữu	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2009	19.914.000.000	2.349.736.074	22.263.736.074
Tăng vốn trong kỳ trước	1.586.000.000	-	1.586.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	5.181.357.066	5.181.357.066
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-
Giảm khác	-	2.423.032.407	2.423.032.407
Số dư tại 31/12/2009	21.500.000.000	5.108.060.733	26.608.060.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Số dư tại 01/01/2010	21.500.000.000	5.108.060.733	26.608.060.733
Tăng vốn trong kỳ này	18.500.000.000	-	18.500.000.000
Lãi trong kỳ này	-	7.565.360.831	7.565.360.831
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-
Giảm khác	-	5.303.745.867	5.303.745.867
Số dư tại 31/12/2010	40.000.000.000	7.369.675.697	47.369.675.697

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai	26.000.000.000	16.300.000.000
Nguyễn Tranh	884.000.000	400.000.000
Trần Bình Hải	766.000.000	150.000.000
Các cổ đông khác	12.350.000.000	4.650.000.000
Tổng cộng	40.000.000.000	21.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu kỳ	21.500.000.000	19.914.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	18.500.000.000	1.586.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	21.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.440.000.000	1.474.603.396

Cổ tức, lợi nhuận của năm 2008 đã thực chi trong năm 2009 là 1.474.603.396 đồng. Cổ tức, lợi nhuận của năm 2009 đã thực chi trong năm 2010 là 3.440.000.000 đồng. Cổ tức, lợi nhuận của năm 2010 sẽ được thực chi vào năm 2011.

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 16%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 16%

đ) Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	2.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	2.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	2.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	2.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	447.277.546	675.851.622	-	1.123.129.168
Quỹ dự phòng tài chính	118.486.804	255.403.037	-	373.889.841
Tổng cộng	565.764.350	931.254.659	-	1.497.019.009

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	176.318.749.714	116.415.246.930
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.194.918.199	8.026.708.734
Tổng cộng	184.513.667.913	124.441.955.664

13. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	138.966.841.681	93.161.240.996
Giá vốn của công trình xây lắp	6.458.881.439	6.423.369.502
Tổng cộng	145.425.723.120	99.584.610.498

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	1.449.978.354	24.968.097
Tổng cộng	1.449.978.354	24.968.097

15. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay Ngân hàng ĐTPT Hà Tây	59.984.194	302.065.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Lãi tiền vay Ngân hàng ĐTPPT Vĩnh Phúc	1.156.645	-
Lãi tiền vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vĩnh Phúc	3.445.350.343	799.733.939
Lãi vay vốn lưu động Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	231.850.133	1.268.127.333
Lãi vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	438.588.713	62.280.659
Lãi tiền vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Vĩnh Phúc	3.148.287.832	294.697.800
Lãi vay hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	271.926.000
Tổng cộng	7.325.217.860	2.998.830.748
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng thu nhập của doanh nghiệp	193.938.492.597	125.253.283.463
Thu nhập giảm do việc ghi nhận không đúng kỳ	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	193.938.492.597	125.253.283.463
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	183.851.344.822	118.412.553.040
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.087.147.775	6.840.730.423
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.521.786.944	1.710.182.606
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(50.809.249)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.521.786.944	1.659.373.357
17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.128.249.072	79.788.698.035
Chi phí nhân công	14.378.290.838	10.363.717.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.900.218.852	7.028.733.380
Chi phí khác bằng tiền	19.879.559.502	11.269.168.386
Tổng cộng	154.286.318.264	108.450.317.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.565.360.831	5.181.357.066
xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.565.360.831	5.181.357.066
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.103.415	2.108.844
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.438	2.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	101.986.005.904	68.498.489.968
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex XM - CN Hà Đông	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	31.950.545.822	27.228.773.728
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	Cùng công ty mẹ	276.682.000	1.023.409.048
Công ty CP TVTK Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	1.443.355.315	-
Công ty CP Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	856.522.728	-
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - CN Láng Hoà Lạc	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	1.204.504.835	-
Mua hàng			
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	33.986.294.383	29.692.842.896
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - CN Láng Hòa Lạc	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	102.430.000	265.320.952
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - CN Hà Đông	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	102.334.344	-
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	Cùng công ty mẹ	465.658.910	6.580.282
Công ty CP Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	5.490.911	-
Công ty CP TVTK Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	514.473.636	88.510.000
Công ty CP Cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	4.899.226.257	-
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - CN Láng Hòa Lạc	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	16.964.148	-
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	1.694.645.713	-
Chi phí hoạt động tài chính			
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	526.508.391	-
1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ		Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Lương		631.223.290	437.604.187
Tiền thưởng		81.388.030	70.913.629
Tổng cộng		712.611.320	508.517.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

1.3	<i>Số dư với các bên liên quan</i>	Quan hệ với Công ty	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu				
<i>Tài khoản 131</i>				
	Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	Cùng công ty mẹ	128.295.604	336.170.204
	Công ty CP Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	222.134.998	-
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai - CN Hà Đông	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	11.701.265.298	4.261.572.718
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai - CN Láng Hòa Lạc	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	1.028.169.465	-
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	17.853.274.122	10.592.553.892
<i>Tài khoản 331 - Bên Nợ</i>				
	Công ty CP TVTK Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	-	95.864.400
Các khoản phải trả				
<i>Tài khoản 331 - Bên Có</i>				
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	39.278.957	11.434.019.426
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai - CN Hà Đông	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	-	-
	Công ty CP Cơ giới VT Vinaconex Xuân Mai	Cùng công ty mẹ	764.291.771	-
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai - CN Láng Hòa Lạc	Chi nhánh thuộc công ty mẹ	-	278.587.000
<i>Tài khoản 131 (Bên Có)</i>			11.764.979.577	8.057.409.500
	Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai	Công ty mẹ	11.764.979.577	8.057.409.500
2. Những thông tin khác				
<i>2.1 Phải thu của khách hàng</i>				
			31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Công ty CP Xây lắp & Tư vấn thiết kế số 1		-	20.400.000
	Công ty Cơ khí Xây dựng công trình Giao Thông 121		55.701.500	55.701.500
	Công ty Cổ phần Hoa Lư		-	58.900.500
	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Hòa		-	25.765.000
	Công ty CP Xây dựng Công Trình Công Nghiệp		-	7.975.000
	Công ty TNHH An Quý Hưng		-	25.570.000
	Công ty TNHH Không gian nội thất Kim Cương		-	29.300.000
	Công ty TNHH Việt Xô Vĩnh Phúc		-	12.980.000
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Sông Hồng		-	32.479.925
	Công ty TNHH Hoàng Dương		-	4.940.000
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Minh Phương		-	46.906.000
	Trường đại học Trung Vương		-	5.000.000
	Công ty 508		88.000.000	88.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty CP Avina Việt Nam	-	3.960.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Việt	200.000.001	800.292.500
Công ty CP Thi công cơ giới xây lắp	-	26.651.063
DNTN Ngọc Tú	77.326.000	235.176.000
Công ty TNHH Thái Hưng	965.608.500	300.000.000
CN XL dầu khí Hà nội - Tổng Công ty CP XL dầu khí Việt Nam	-	203.898.450
CN Công ty CP XD & CBLT Vĩnh Hà - Xí nghiệp XD số 2	-	44.115.000
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	-	21.700.000
UBND xã Đạo Tú	90.262.000	90.262.000
Anh Thiện (Gạch cài)	-	5.824.000
Nguyễn Việt Hùng(BTTP)	-	4.370.000
Trường THCS Bê tông	-	3.202.113
Công ty TNHH XD và TM Thăng Long Vĩnh Phúc	58.280.000	58.280.000
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vĩnh Phúc	-	4.050.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Minh	43.245.000	-
Hoàng Văn Toàn (X.SXC)	5.560.000	-
Công ty CP Prime Vĩnh Phúc	-	54.581.600
Công ty TNHH cơ giới XD công nghiệp I	17.002.000	40.140.000
Công ty CP Hà Đô 2	-	162.500.000
Đội 7 - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Vĩnh Phúc	-	19.374.674
Doanh nghiệp Tư nhân Thọ Yên	-	1.624.150
Công ty Quảng Lợi	2.555.698	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Cường	2.240.000	-
Công ty TNHH SOIVA - Việt Nam	259.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình Minh	14.700.000	-
Công ty TNHH Bình Minh	2.400.000.000	-
Công ty CP Phú Thịnh	14.080.000	-
Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai	17.853.274.122	10.592.553.892
Công ty CP BT & XD Vinaconex XM - CN Hà Đông	11.701.265.298	4.261.572.718
Công ty CP Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	222.134.998	-
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	128.295.604	336.170.204
Công ty CP BT và XD Vinaconex XM - CN Láng Hoà Lạc	1.028.169.465	-
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng số 468	2.040.000	-
Tổng cộng	35.228.740.186	17.684.216.289
2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi nhánh điện Tam Dương	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Vận tải & Xây dựng Tuyên Quang	58.453.910	74.701.910
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	-	95.864.400
Công ty CP Tạp phẩm và bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000
Công ty Điện lực Tuyên Quang	31.110	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	28.000.000
Công ty CP Chứng khoán NH công thương Việt Nam	4.000.000	34.000.000
Công ty TNHH MTV In Tài chính	4.400.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Sao Việt	-	900.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc	-	5.137.089
Công ty TNHH Trường Thành	-	464.622.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Thành Nghĩa	-	139.995.728
Công ty TNHH Thành Phát	-	137.680.500
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Kiểm định chất lượng CT	34.000.000	34.000.000
Tổng cộng	160.885.020	1.974.001.753
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.138.910.657	1.722.590.858
Đặng Việt Đức	23.190.021	-
Phạm Ngọc Hùng	-	585.272.679
Phạm Đức Trung	54.400.000	44.100.000
Bạch Anh Khôi	6.000.047	180.508.011
Trương Văn Quân(Lái xe)	-	3.425.850
Nguyễn Văn Giang	-	1.000.000
Đỗ Mạnh Tùng	14.294.784	22.453.930
Lê Phương Trang	6.523.964	-
Phạm Xuân Phong	20.000.000	-
Nguyễn Xuân Nghĩa	-	1.073.066
Hoàng Hữu Quỳnh	6.240.701	757.701
Nguyễn Hồng Tước	-	25.000.000
Lê Văn Cờ	-	300.000
Hoàng Đình Trọng	-	33.940.000
Vũ Thanh Bình	20.220.000	38.220.000
Lê Mạnh Hùng	9.256.287	12.956.287
Nguyễn Thành Long (G.sát C.Cư)	-	4.889.500
Nguyễn Duy Dương	-	22.460.230
Lê Thanh Hải	26.481.054	19.341.054
Phạm Trọng Nghĩa	12.052.700	21.134.125
Phạm Văn Đông	-	4.205.326
Nguyễn Văn Thông	-	30.026.601
Phạm Văn Đạt	-	2.858.000
Nguyễn Thị Thơm	-	6.104.700
Trần Quang Đình	70.000.000	-
Bùi Thị Ngọt	-	7.264.500
Nguyễn Thanh Sơn (C.cư B.Thăng Long)	47.180.622	47.180.622
Nguyễn Thanh Sơn (Nhà xưởng MR)	10.000.000	10.000.000
Nguyễn Thanh Sơn (Nhà 11T1 CC Vĩnh Yên)	238.574.977	238.574.977
Nguyễn Thanh Sơn (NMBT Vĩnh Phúc)	20.110.000	20.110.000
Nguyễn Thanh Sơn (Nhà 5T3 CC Xuân Mai)	91.587.800	91.587.800
Nguyễn Thanh Sơn (Toyota - Pháp Vân)	299.065.100	-
Nguyễn Thanh Sơn (TTTTM Bình Minh)	21.657.600	-
Lê Duy Hán (TTTTM Vĩnh Yên)	-	62.838.000
Đoàn Đình Dũng (Cty CP vận tải và XD TQ)	74.637.500	100.000.000
Nguyễn Tiến Lợi (CN TQ)	-	8.920.899
Đoàn Đình Dũng (Đội SXVL)	67.437.500	-
Đoàn Đình Dũng (CNTQ)	-	76.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

NTQ)	-	87.000
quỹ ngắn hạn	-	397.400.000
Hà Nội - CN Vĩnh Phúc	-	397.400.000
	1.138.910.657	2.119.990.858
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
& Thương mại Long Khánh	71.480.132	829.127.639
bi EPS Việt Nam	1.095.024.636	918.444.796
ây dựng Bảo Quân	746.839.898	746.839.898
Minh Anh	-	32.838.970
BASF VN	-	94.189.050
	10.278.177.402	4.191.813.913
& Phát triển Thương mại Hoàng Anh	88.000.000	301.386.039
	264.204.672	376.457.462
	133.925.662	21.002.500
ương	8.502.074	12.638.666
húc	-	224.186.545
ng	4.837.106.182	5.984.539.190
rinh	42.964.000	30.472.000
it và Thương mại Phương Nga	63.724.004	670.203.832
Kiên	200.540.406	588.740.783
	828.853.367	485.880.956
Thương mại vận tải Thăng Long	934.354.200	1.678.415.818
và khí CN Việt Vương	19.036.500	11.860.000
, Vĩnh Phúc	-	16.576.560
và môi trường số 1 VP	8.517.423	25.414.785
	2.369.102.000	2.078.666.000
ương mại Xuân Thời	-	626.792.092
ại mại và Dịch vụ Hà Phong	-	1.341.960.883
ng và Thương mại Thanh Hải	64.029.813	80.019.799
p hàn Hợp Lực	113.192.095	187.445.087
ại mại Hương Giang	-	1.508.769.106
	-	46.200.000
Trung Phú Việt Nam	114.390.500	106.252.000
O Việt Nga	-	193.996.032
ệt - CN Hà Nội	799.118.503	280.550.000
n Sơn	-	320.475.820
nh viên Ngân Hà	169.135.274	165.249.760
	302.049.356	-
Khoáng sản Tuyên Quang	40.535.000	-
nh viên Duy Cường	103.833.500	-
	37.582.494	-
Vinaconex Xuân Mai	39.278.957	11.434.019.426
tại Vinaconex Xuân Mai	764.291.771	-

Nguyễn Văn Giang (CN

Thế chấp, ký cược, ký

Ngân hàng TMCP Nhà

Tổng cộng

2.4 Phải trả người bán

Công ty TNHH Dịch vụ

Công ty CP đầu tư bao

Công ty CP đầu tư và X

Công ty TNHH khí CN

Công ty TNHH HC XD

DNTN Nam Phương

Công ty TNHH Đầu tư

DNTN Á Đông(Dầu)

DNTN Long Sơn

Bưu điện huyện Tam D

Công ty TNHH Hưng F

Công ty TNHH Hải Đă

Cửa hàng Đoàn Xuân T

Công ty TNHH Sản xu

Công ty TNHH Trung I

DNTN Lan Hương

Công ty TNHH Dịch vụ

Công ty TNHH Cơ khí

CN xăng dầu Vĩnh Yên

Công ty cấp thoát nước

Công ty Cổ phần BIFI

DNTN Sản xuất & Thu

Công ty TNHH Thương

Công ty TNHH Xây dự

Công ty TNHH lưới the

Công ty TNHH Thương

DNTN Phương Thịnh

Công ty TNHH cơ khí

Công ty TNHH thép XI

Công ty CP Nam Hà V

Công ty CP đầu tư Min

Công ty TNHH một thà

DNTN Đức Tiến

Công ty CP Lâm sản và

Công ty TNHH Một thà

DNTN Nam Cường

Công ty CP BT và XD

Công ty CP Cơ giới vận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty CP BT và XD Vinaconex Xuân Mai - CN Láng Hòa Lạc	-	278.587.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Tuấn Thanh	-	14.377.500
DNTN Cơ khí Quang Anh	1.006.000	144.648.000
Công ty TNHH ĐT và PT công nghiệp Sao Việt	19.600.000	-
Công ty TNHH Tiến Mạnh	12.382.993	-
Công ty CP Thiên Đức	11.389.477	-
Công ty TNHH TM và DV Vận tải Phú An	1.346.757.310	-
Công ty TNHH Bình Minh	2.949.799.790	-
Báo Bảo vệ Pháp Luật	12.000.000	-
Công ty TNHH hợp tác và phát triển UBF	22.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sông Hồng	51.370.000	-
Tạp chí Pháp Lý	5.000.000	-
Công ty TNHH Thành Phát	1.895.542.838	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đại Phong	74.660.800	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vĩnh Phúc	222.515.666	-
Công ty CP vận tải và Xây dựng Tuyên Quang	-	61.833.870
DNTN Á Đông	-	84.485.586
DNTN Thọ Yên	-	59.930.149
DNTN Đức Tiến	-	20.684.320
Nguyễn Thị Linh	-	22.050.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Việt	-	22.862.883
Công ty TNHH Trung Kiên	-	19.965.000
Tổng cộng	31.161.814.695	36.340.849.715
2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng U và I	-	36.560.500
Công ty Xây dựng Yên Lạc	-	1.875.000
Công ty CP Bê tông Vĩnh Phúc	-	5.402.530
Công ty Quảng Lợi Vĩnh Phúc	-	29.000.000
Công ty CP Cơ khí XDGT 121	-	11.200.000
Công ty TNHH SOIVA - Việt Nam	-	6.974.000.000
Công ty TNHH Minh Khôi	1.900.000.000	-
Đại Quang Dũng	-	22.050.000
Tạ Quang Đắc	-	780.000
Công ty CP ĐT XD và PT hạ tầng Ngọc Hà	-	110.880.000
Kim Văn Hương	4.500.000	-
Công ty Cổ phần XD và TM Á Đông	39.050.000	-
Nguyễn Thị Hải Yên	5.000.000	-
Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai	11.764.979.577	8.057.409.500
Tổng cộng	13.713.529.577	15.249.157.530
2.6 Chi phí bán hàng	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	331.113.636	51.421.803
Chi phí vật liệu, bao bì	1.651.571.476	792.950.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	811.673.524	444.647.333
Chi phí vận chuyển, bán hàng	10.935.540.644	7.137.795.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Chi phí thu hồi công nợ, quảng cáo	335.641.461	304.498.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.838.546	-
Chi phí bằng tiền khác	28.776.736	128.831.201
Tổng cộng	14.103.156.023	8.860.144.835
2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.657.033.632	3.938.105.011
Chi phí vật liệu quản lý	554.264.053	386.820.917
Chi phí đồ dùng văn phòng	405.598.416	376.794.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.003.696	381.119.917
Thuế, phí và lệ phí	213.020.000	32.004.685
Chi phí dự phòng	-	81.352.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.429.695	581.273.588
Chi phí bằng tiền khác	1.033.251.741	325.758.633
Tổng cộng	9.051.601.233	6.103.229.847
2.8 Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu cán bộ nhân viên vi phạm quyết định của công ty	9.136.000	-
Thu thanh lý TSCĐ	7.945.646.586	782.385.202
Thu nhập khác	20.063.744	3.974.500
Tổng cộng	7.974.846.330	786.359.702
2.9 Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Truy thu theo biên bản thanh tra thuế	-	865.737.112
Giá trị TSCĐ thanh lý	7.945.646.586	-
Tổng cộng	7.945.646.586	865.737.112

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại lại phù hợp với qui định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

Người lập



Nguyễn Ngọc Phượng

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Giám đốc




Nguyễn Tranh